

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (XLV)

CTCP Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà

Ngày 31/12/2024	9,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-7.2%	-2.2%

DT thuần 2024
464
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 315 212%

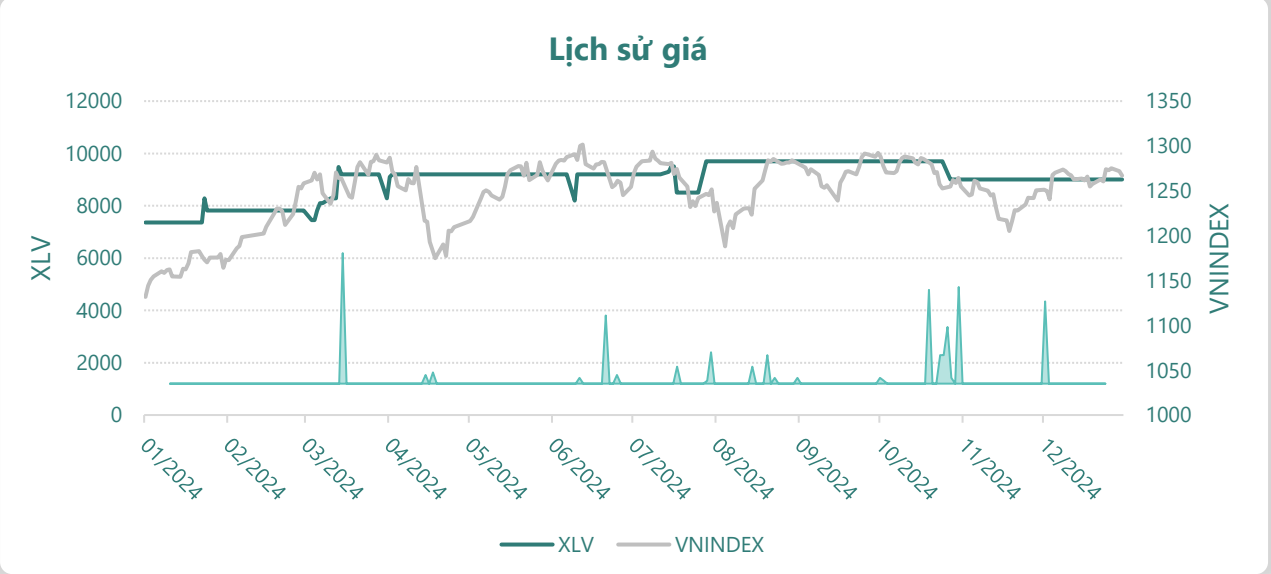
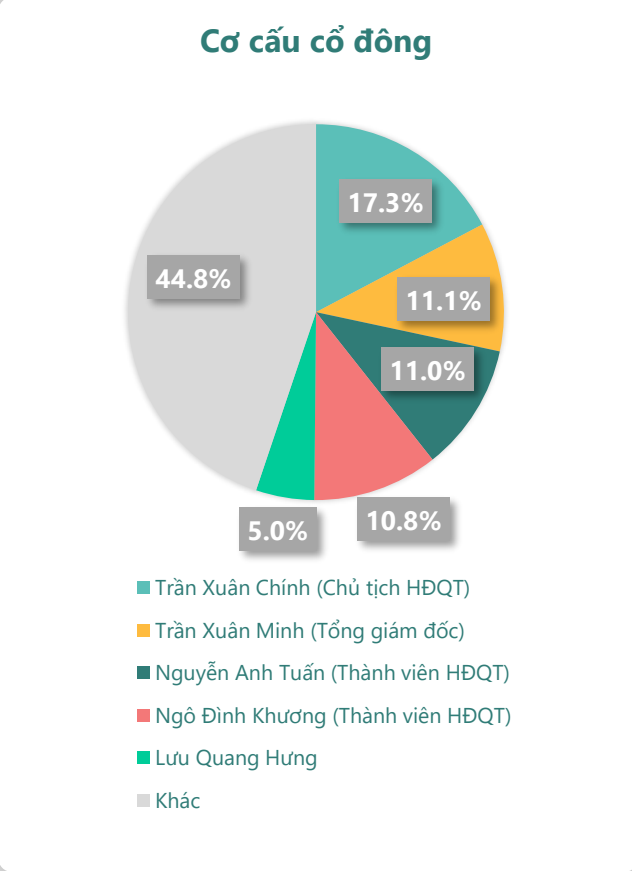
LN thuần 2024
13.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.87 288%

LN sau thuế 2024
9.78
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.93 243%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
2.9%
YoY: +/-▲ 0.3%

ROE 2024
18.2%
YoY: +/-▲ 12.6%

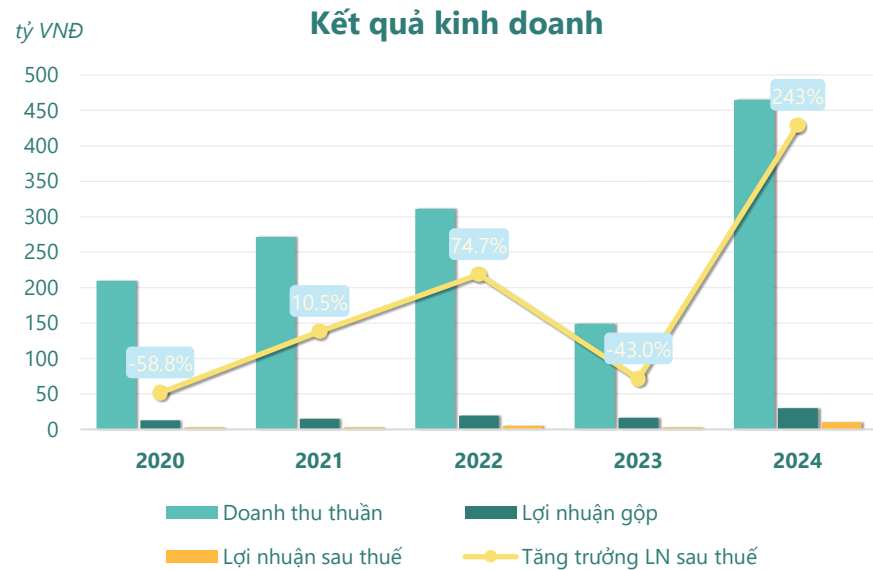
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,360 - 9,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	27
Số lượng CPLH (CP)	3,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.04)
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **XLV** ghi nhận doanh thu thuần **464.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **9.78** tỷ đồng, lần lượt **tăng 212%** và **tăng 243%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **18.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

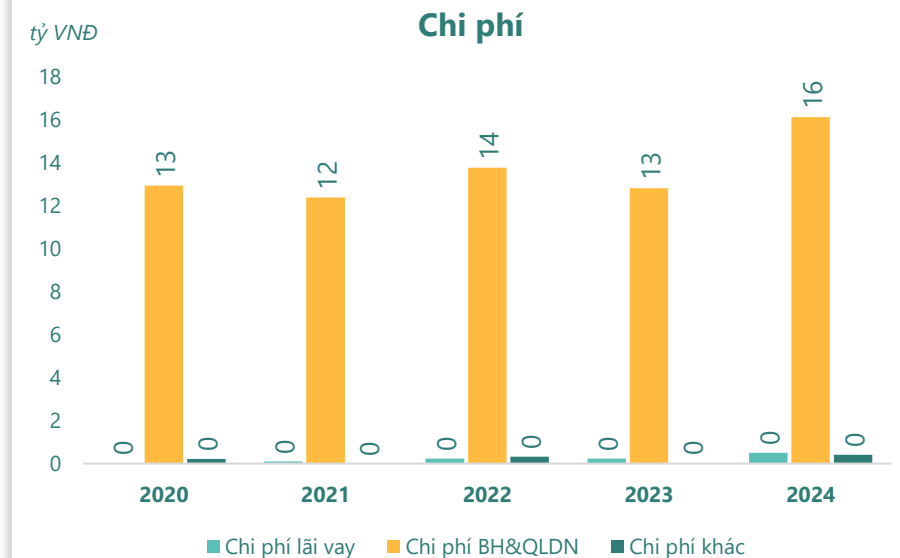
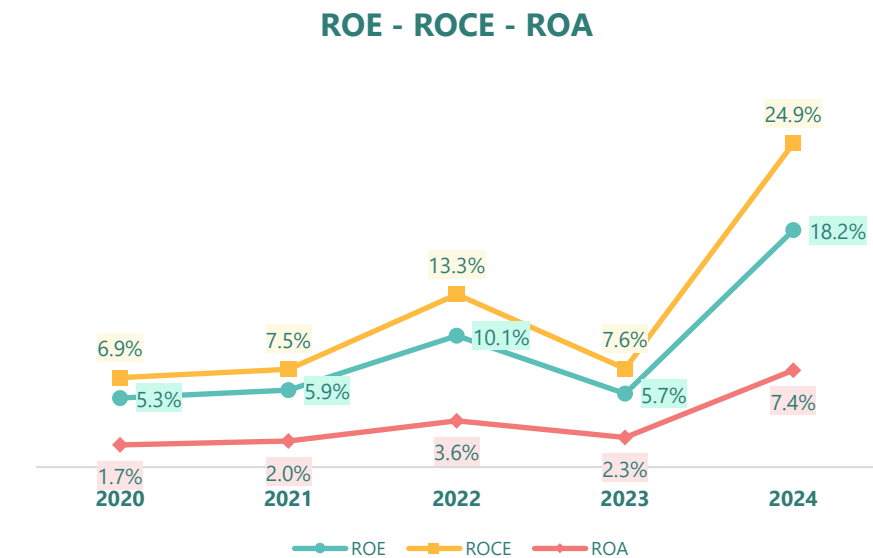
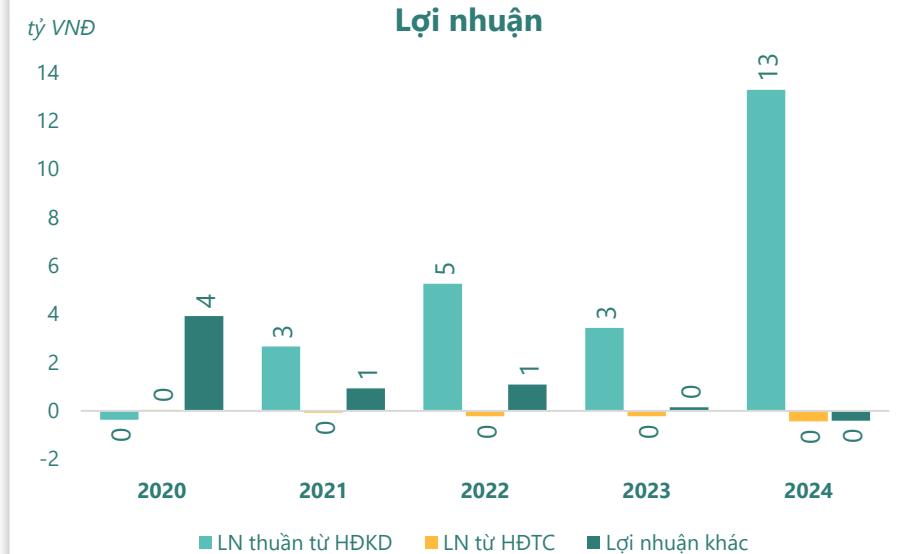
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **XLV** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **13.28** tỷ đồng, **tăng lên 9.85** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (4.85 tỷ đồng) là 8.43 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.49** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **16.14** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.42** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

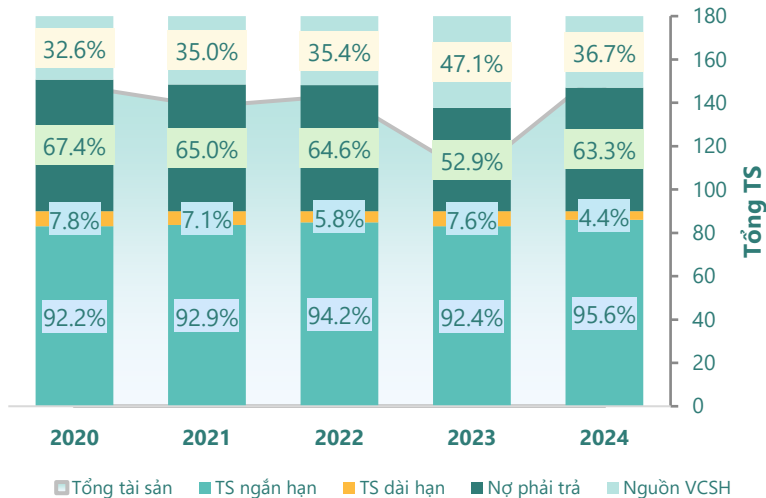
ROE của XLV năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **18.2%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



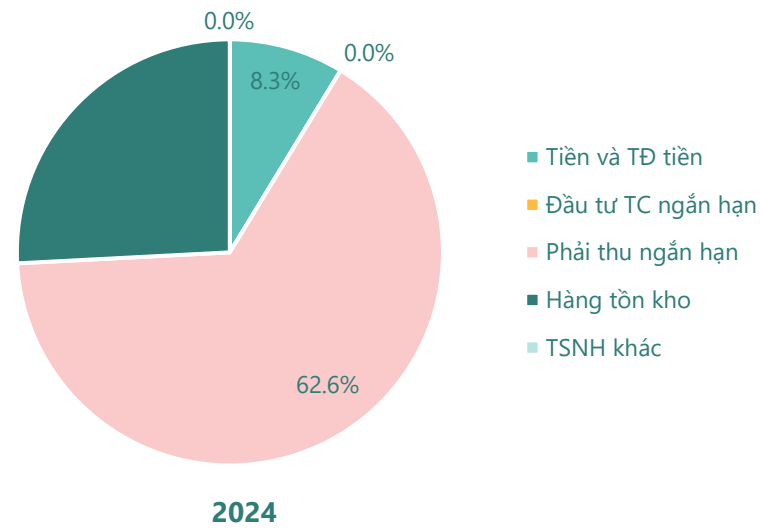
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

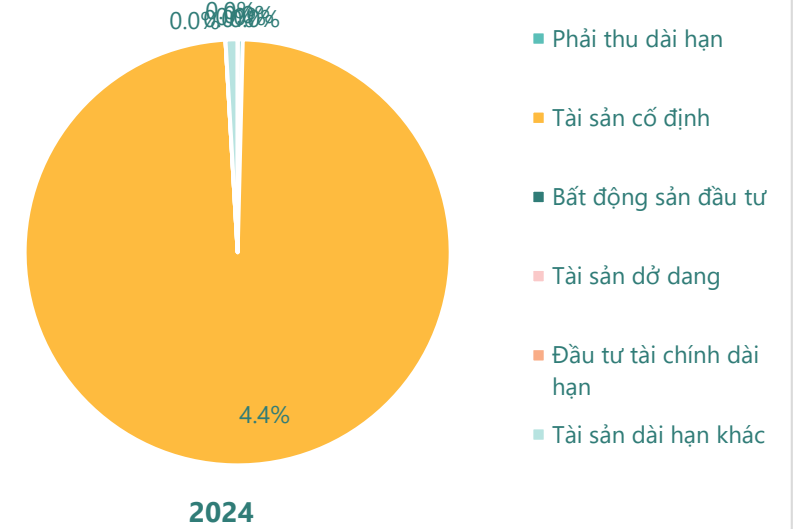
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **XLV** năm 2024 tăng trưởng **46.1%** so với năm trước, đạt **155.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 95.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 63.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

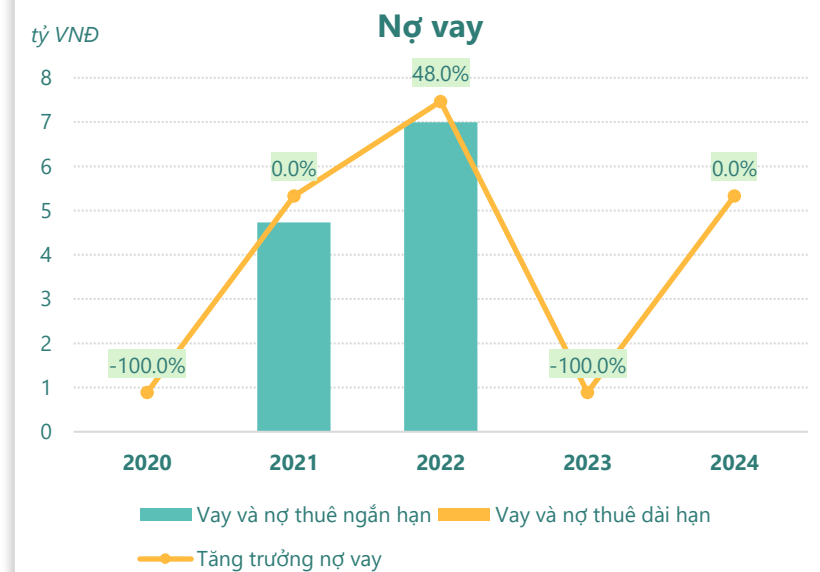
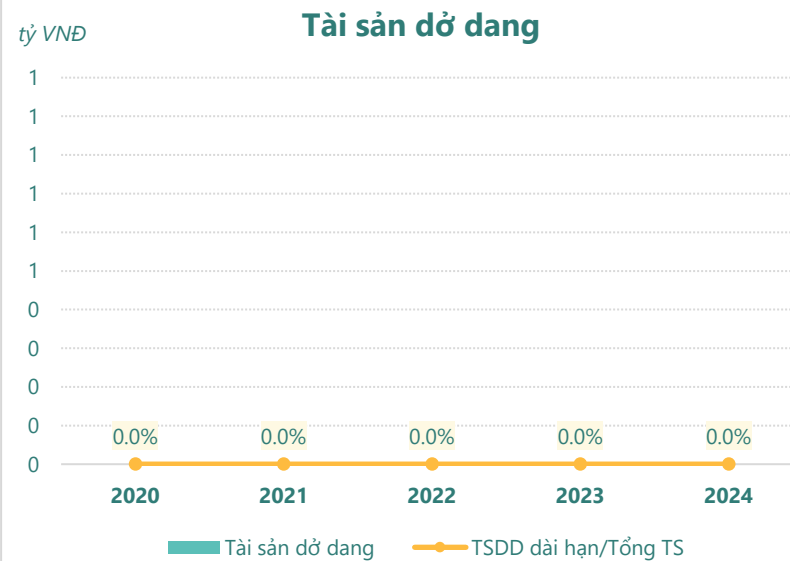
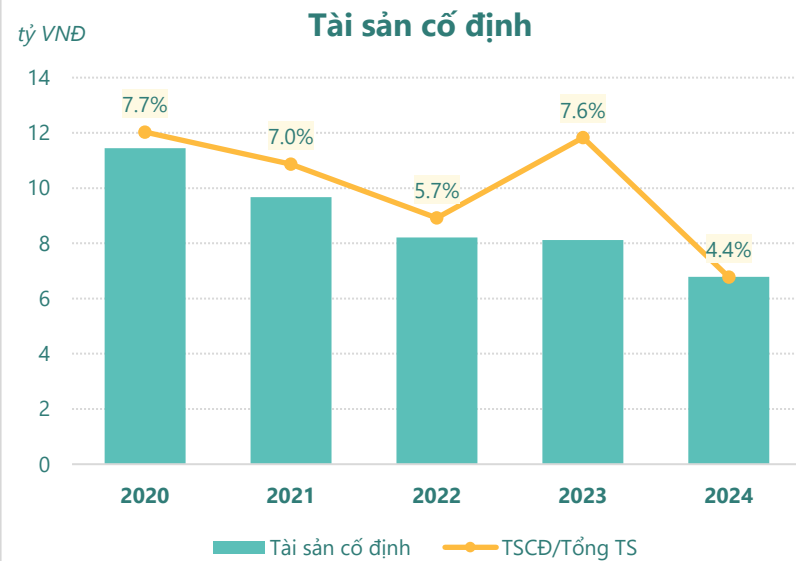
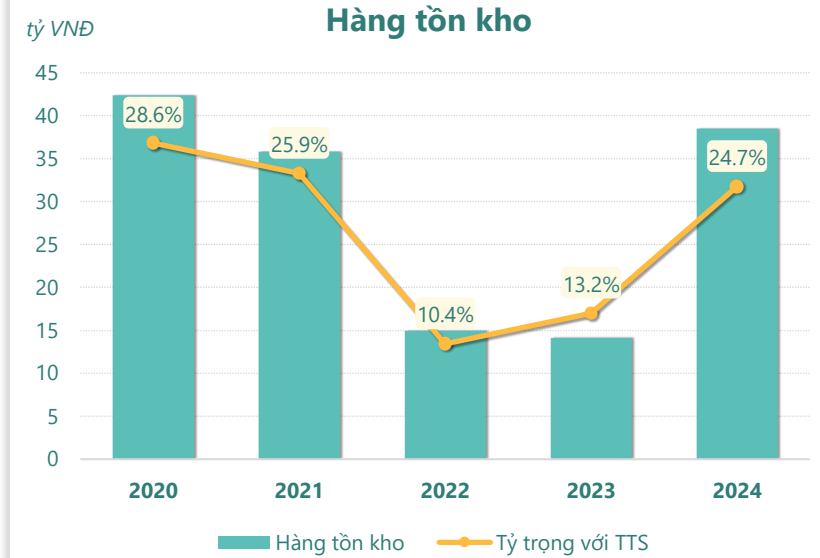
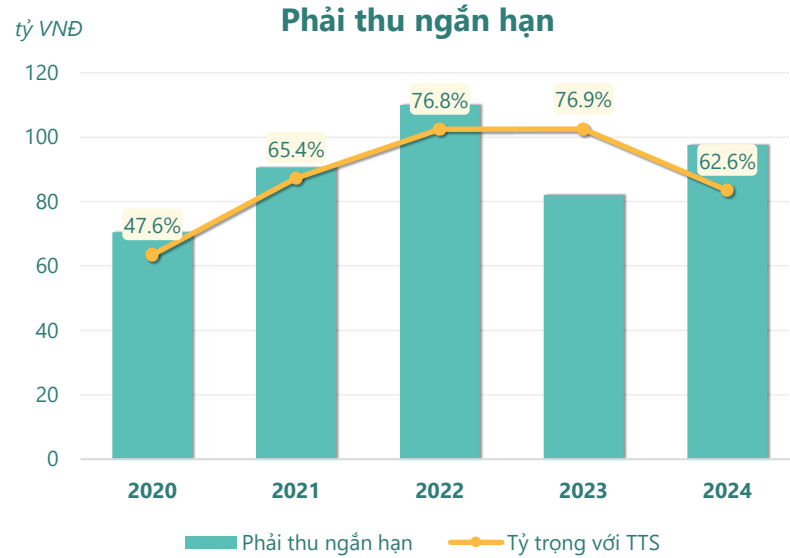
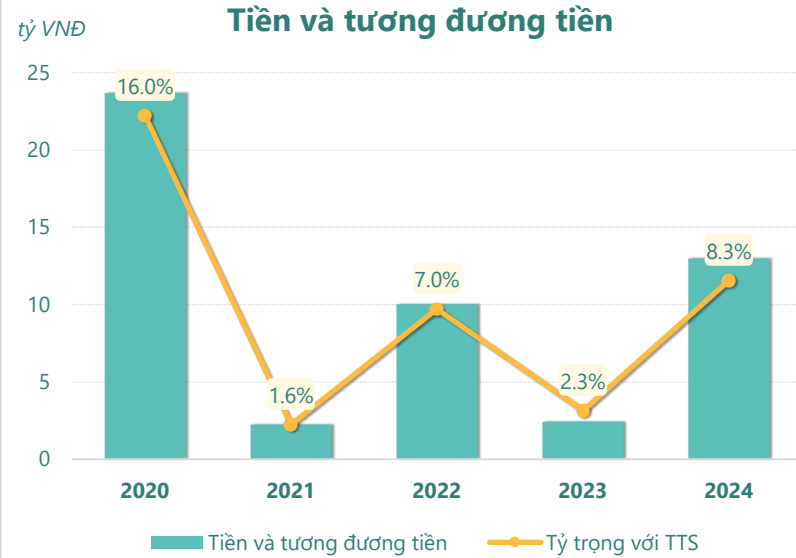
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của XLV đạt **149.0** tỷ đồng, tăng trưởng **51.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **95.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **62.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 24.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

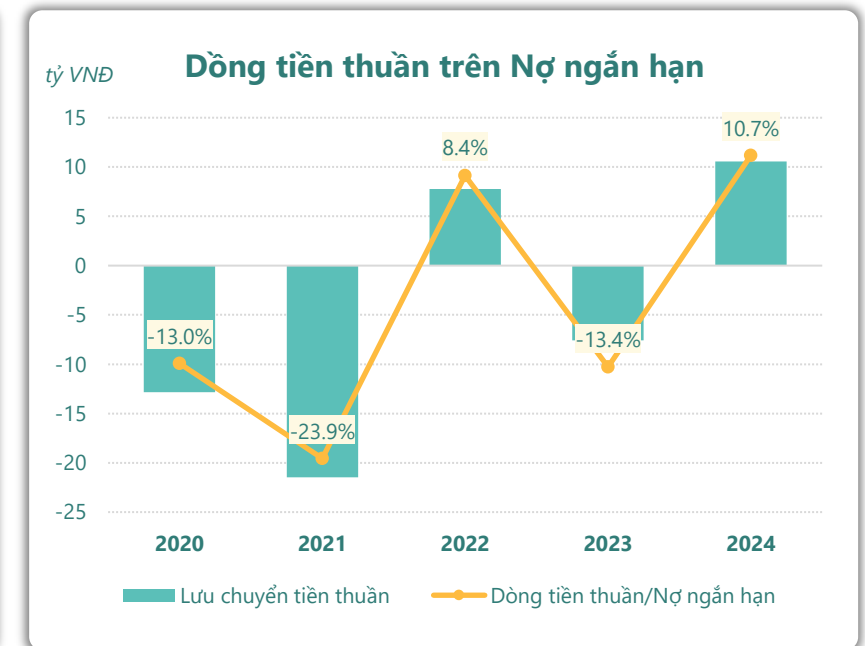
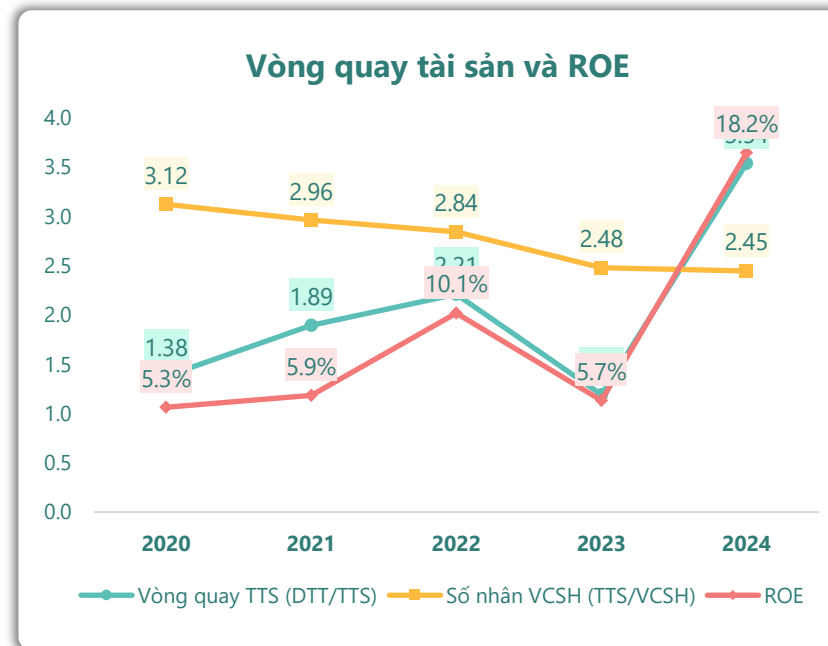
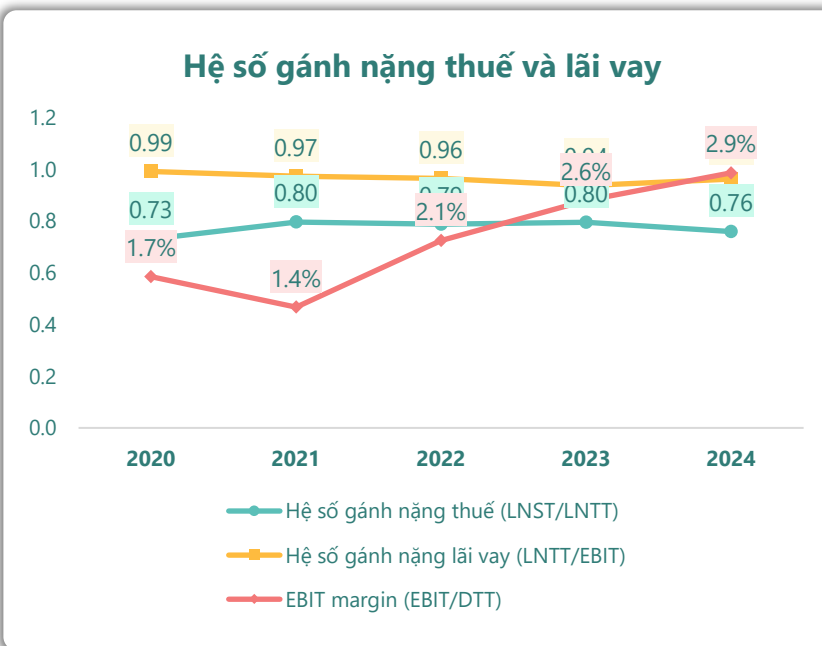
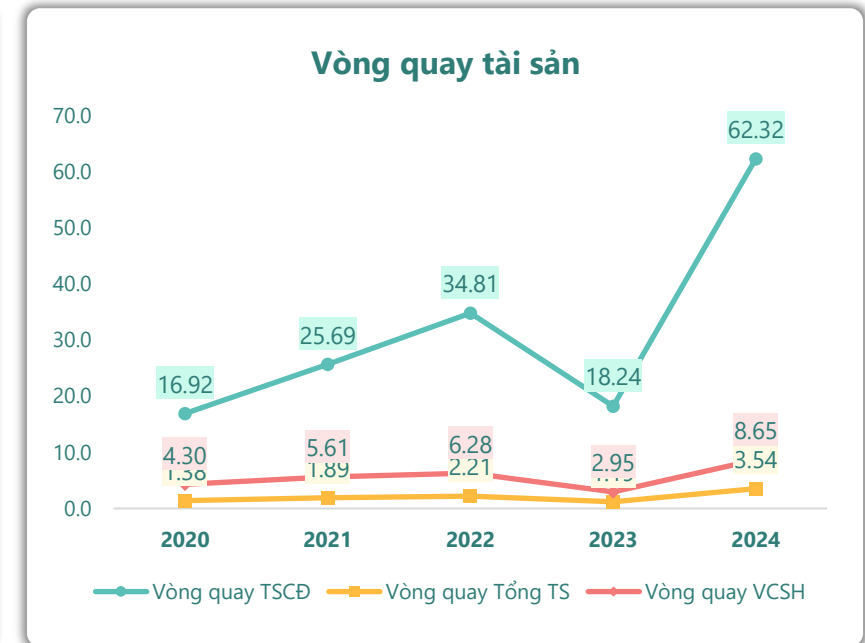
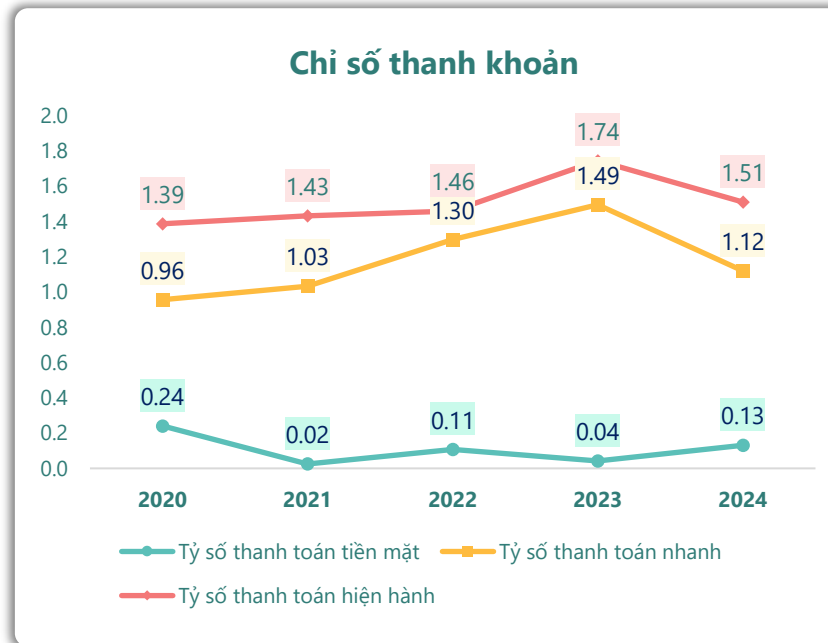
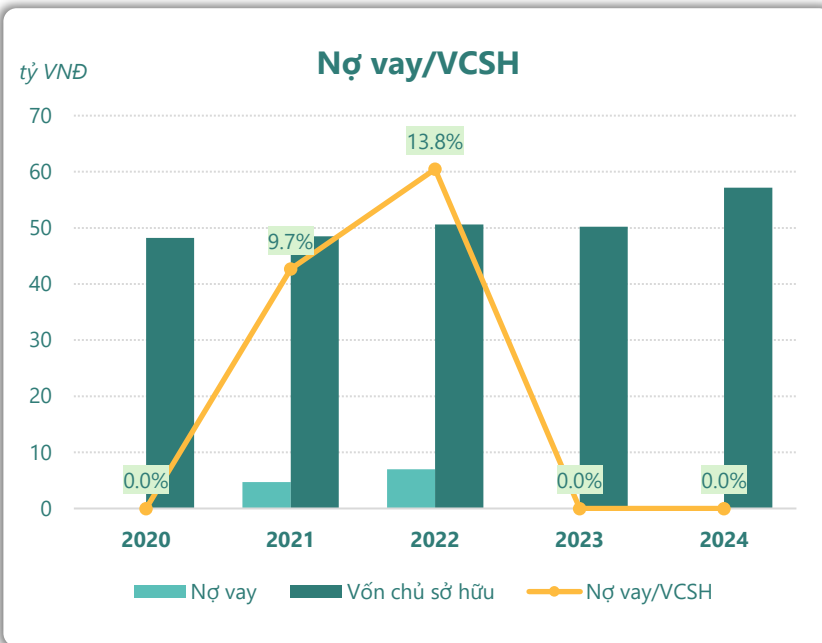
Tài sản dài hạn đạt **6.88** tỷ đồng giảm **15.6%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **4.41%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **4.35%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.04%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	271	311	149	464
Giá vốn hàng bán	256	292	132	435
Lợi nhuận gộp	15.1	19.3	16.5	29.9
Doanh thu HĐTC	0.02	0.01	0.02	0.06
Chi phí TC	0.10	0.23	0.24	0.49
Chi phí lãi vay	0.10	0.23	0.24	0.49
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	12.4	13.8	12.8	16.1
LN thuần từ HĐKD	2.67	5.26	3.43	13.3
Lợi nhuận khác	0.93	1.09	0.15	-0.41
LN trước thuế	3.60	6.35	3.58	12.9
Lợi nhuận sau thuế	2.86	5.00	2.85	9.78
LNST của CĐ cty mẹ	2.86	5.00	2.85	9.78

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-23.9	7.81	3.64	13.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	0.01	-1.42	-0.18
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.43	-0.03	-9.82	-2.27
Tiền đầu kỳ	23.7	2.23	10.0	2.42
Lưu chuyển tiền thuần	-21.5	7.79	-7.60	10.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.23	10.0	2.42	13.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	138	143	107	156
Tài sản ngắn hạn	129	135	98.6	149
Tiền và tương đương tiền	2.23	10.0	2.42	13.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	90.5	110	82.0	97.6
Hàng tồn kho	35.8	15.0	14.1	38.5
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	0	0
Tài sản dài hạn	9.78	8.24	8.15	6.88
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	0.03	0.03
Tài sản cố định	9.67	8.21	8.12	6.79
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.09	0.01	0.01	0.06
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	89.9	92.6	56.5	98.8
Nợ ngắn hạn	89.9	92.6	56.5	98.8
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.73	7.00	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	32.4	50.6	24.7	38.3
Nợ dài hạn	0.04	0.04	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	48.5	50.6	50.2	57.2
Vốn chủ sở hữu	48.5	50.6	50.2	57.2
Vốn điều lệ	30.0	30.0	30.0	30.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0